TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 17-8-2017
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức.
Các hội thẩm nhân dân:
Bà Phan Thị Thu Thảo.
Bà Phạm Thị Em.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Ngọc Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

` - ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Thu Ngà - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 279/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2017 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Trần Bích N, sinh năm 1990 (Có mặt).
Địa chỉ cư trú: phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.
- *Bị đơn*: Anh Phạm Hoàng T, sinh năm 1989 (Vắng mặt).
Địa chỉ cư trú: ấp C, xã D, huyện E, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 11/4/2017 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Trần Bích N trình bày:

Chị và anh Phạm Hoàng T kết hôn vào năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, đến năm 2010 thì đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Bến Tre vào ngày 11/02/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được thời

gian đầu, đến năm 2011 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không phù hợp. Anh T không lo làm ăn, thường hay nhậu nhẹt và không chăm lo đến cuộc sống gia đình. Chị và anh T đã sống ly thân từ cuối năm 2011 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu xin ly hôn với anh T. Chị không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Phạm Quốc H, sinh ngày 30/9/2009 và Phạm Thị Như Q, sinh ngày 10/8/2011. Hiện cháu H và cháu Q đang sống với anh T. Sau khi ly hôn chị đồng ý để anh T tiếp tục nuôi 02 con chung, chị không phải cấp dưỡng nuôi 02 con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp cho Tòa án gồm có: Giấy chứng nhận kết hôn giữa anh T và chị N (bản chính), Giấy khai sinh của cháu Phạm Quốc H và cháu Phạm Thị Như Q (bản sao).

Bị đơn anh Phạm Hoàng T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không tiến hành thu thập được lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Trần Bích N đối với anh Phạm Hoàng T. Giao con chung là Phạm Quốc H, sinh ngày 30/9/2009 và Phạm Thị Như Q, sinh ngày 10/8/2011 cho anh T tiếp tục nuôi giữ, chăm sóc. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi 02 con. Tài sản chung: không có. Nợ chung: không có. Về án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Hoàng T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua xác minh bị đơn anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ ấp C, xã D, huyện E, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Chị Nguyễn Trần Bích N và anh Phạm Hoàng T tự nguyện kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/02/2010 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị N và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Hoàng T, yêu cầu của chị N được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay chị N xác định đã không còn tình cảm với anh T nên vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Phạm Hoàng T.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh T đã vắng mặt không có lý do. Điều đó thể hiện anh T đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Mặt khác, theo xác minh tại địa phương thì giữa chị N và anh T đã có những mâu thuẫn phát sinh từ lâu. Chị N đã bỏ nhà lên thành phố Hồ Chí Minh để làm ăn và sinh sống từ năm 2011 và vợ chồng chị N - anh T đã sống ly thân với nhau từ đó đến nay. Qua đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì tình trạng hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của các thành viên trong gia đình. Do vậy, việc yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Trần Bích N đối với anh Phạm Hoàng T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.1] Về con chung: Có 02 con chung tên là Phạm Quốc H, sinh ngày 30/9/2009 và Phạm Thị Như Q, sinh ngày 10/8/2011. Hiện cháu H và cháu Q

đang sống với anh T. Sau khi ly hôn chị N đồng ý để anh T tiếp tục nuôi 02 con chung, chị không phải cấp dưỡng nuôi 02 con.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ triệu tập anh T tham gia phiên hòa giải để lấy ý kiến của anh T về con chung nhưng anh T vắng mặt. Tuy nhiên qua thực tế xác minh ở địa phương cũng như làm việc với người thân trong gia đình anh T thì từ khi chị N bỏ lên thành phố Hồ Chí Minh làm ăn và sinh sống từ năm 2011 cho đến nay thì cháu H và cháu Q sống với anh T và gia đình anh T, có cuộc sống học tập và sinh hoạt ổn định. Đồng thời, phía anh T và gia đình anh T cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H và cháu Q và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con vì hiện tại anh T và gia đình anh T cũng có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Hơn nữa tại biên bản hỏi ý kiến ngày 24/7/2017 thì cháu H có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha là anh Phạm Hoàng T. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cho anh T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Phạm Quốc H, sinh ngày 30/9/2009 và Phạm Thị Như Q, sinh ngày 10/8/2011 sẽ đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau này nếu anh T có yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi 02 con chung thì anh T sẽ khởi kiện yêu cầu và Tòa án xem xét giải quyết riêng trong vụ án khác. Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Trần Bích N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3.2] Về tài sản chung: Chị N khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.3] Về nợ chung: Chị N khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn chị Nguyễn Trần Bích N phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1

Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Trần Bích N được ly hôn với anh Phạm Hoàng T.

Quan hệ hôn nhân của chị N và anh T chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận việc chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên là Phạm Quốc H, sinh ngày 30/9/2009 và Phạm Thị Như Q, sinh ngày 10/8/2011. Sau khi ly hôn anh Phạm Hoàng T được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Quốc H và Như Q. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị N khai không có nên Tòa án không xét đến.

4. Về nợ chung: Chị N khai không có nên Tòa án không xét đến.

5. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Trần Bích N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010116 ngày 23/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Trần Bích N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Hoàng T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-TAND tỉnh Bến Tre;
-VKSND huyện E;
-Chi cục THADS huyện E;
-UBND xã D, huyện E, tỉnh Bến Tre;
-Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đấu dóng)

Nguyễn Chí Đức